

Số: 50/2024/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 16 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng  
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính  
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của  
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số  
91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một  
số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của  
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của  
Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng  
thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định  
mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một  
số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ  
trình số 3190/TTr-SNN ngày 08 tháng 11 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay  
thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh  
Quảng Bình.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

**Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh**

Đơn giá trồng rừng thay thế: 188,683 triệu đồng/ha (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng chẵn*).

(*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này*).

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

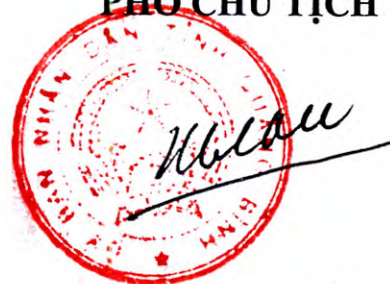
**Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ NNPTNT);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH QB;
- VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT (45). LCT ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đoàn Ngọc Lâm**

Phụ lục

**ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**  
**Kèm theo Quyết định số 50 /2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá (đồng)	Suất đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Suất đầu tư sau thuế (đồng)	
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K1b)	Độ dốc (K2a)	Nhóm thực bì phát vỡ (K3a)	Nhóm đất (K3b)	Chuyển đổi kích thước hố (K2b)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (K1c)					
I	Chi phí xây dựng lâm sinh (Gxd = T+GT+TL)														
1	Chi phí trực tiếp (T=NC+VL)														
-	Chi phí nhân công (NC = 1.1.1+1.2.1+1.3.1+1.4+1.5+1.6)														
-	Chi phí vật liệu (VL=1.1.2+1.2.2+1.3.2)														
1.1	Trồng rừng năm thứ nhất														
1.1.1	Chi phí nhân công														
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công	m <sup>2</sup>	5.714	4,08 công/1000 m <sup>2</sup>	1,08	1,00	2,03				468.000	đồng/công	23.920.416		23.920.416
-	Cuốc hố thủ công kích thước 40x40x40cm	hố	816	15,38 công/1000 hố	1,08	1,00		1,15		1,00	468.000	đồng/công	7.294.716		7.294.716
-	Lấp hố kích thước 40x40x40cm	hố	816	4,90 công/1000 hố	1,08	1,00				1,00	468.000	đồng/công	2.020.824		2.020.824
-	Vận chuyển cây con và trồng, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg (Lim xanh cỡ bầu 10 x 15cm)	cây	408	17,24 công/1000 cây	1,08	1,00					468.000	đồng/công	3.555.396		3.555.396
-	Vận chuyển cây con và trồng, bầu trên 1,2kg đến 1,5kg (Giới ăn hạt cỡ bầu 13 x 18cm)	cây	408	23,26 công/1000 cây	1,08	1,00					468.000	đồng/công	4.796.532		4.796.532
1.1.2	Chi phí vật liệu														
-	Lim xanh gieo uơm từ hạt	ha	1	408 cây/ha							5.100	đồng/cây	2.080.800		2.080.800
-	Giới ăn hạt gieo uơm từ hạt	ha	1	408 cây/ha							15.000	đồng/cây	6.120.000		6.120.000
1.2	Chiếm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất														
1.2.1	Chi phí nhân công														
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg (Lim xanh cỡ bầu 10 x 15cm)	cây	41	25,64 công/1000 cây	1,08	1,00					468.000	đồng/công	531.180		531.180

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức					Đơn giá (đồng)	Suất đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Suất đầu tư sau thuế (đồng)
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K <sub>13</sub> )	Độ dốc (K <sub>42</sub> )	Nhóm thực bì phát vỡ (K <sub>13</sub> )	Nhóm đất (K <sub>13</sub> )	Chuyển đổi kích thước hố (K <sub>12</sub> )				
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 1,2kg đến 1,5kg (Giới ăn hạt cỡ bầu 13 x 18cm)	cây	41	50,00 công/1000 cây	1,08	1,00					468.000 đồng/công		1.036.152
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.714	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	1,08	1,00	2,03				468.000 đồng/công		9.263.124
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.714	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	1,08	1,00	2,03				468.000 đồng/công		6.156.072
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6-0,8m	cây	816	4,76 công/1000 cây	1,08	1,00		1,15	1,00		468.000 đồng/công		2.257.632
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							468.000 đồng/công		3.407.040
<b>1.2.2 Chi phí vật liệu</b>													
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt (10% mật độ trồng ban đầu)	ha	1	41 cây/ha							5.100 đồng/cây		824.100
-	Giới ăn hạt gieo ươm từ hạt (10% mật độ trồng ban đầu)	ha	1	41 cây/ha							15.000 đồng/cây		209.100
<b>1.3 Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</b>													
<b>1.3.1 Chi phí nhân công</b>													
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg (Lim xanh cỡ bầu 10 x 15cm)	cây	20	25,64 công/1000 cây	1,08	1,00					468.000 đồng/công		259.272
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 1,2kg đến 1,5kg (Giới ăn hạt cỡ bầu 13 x 18cm)	cây	20	50,00 công/1000 cây	1,08	1,00					468.000 đồng/công		505.440
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.714	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	1,08	1,00	2,03				468.000 đồng/công		9.263.124
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.714	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	1,08	1,00	2,03				468.000 đồng/công		6.156.072
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6-0,8m	cây	816	4,76 công/1000 cây	1,08	1,00		1,15	1,00		468.000 đồng/công		2.257.632
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							468.000 đồng/công		3.407.040
<b>1.3.2 Chi phí vật liệu</b>													
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt (5% mật độ trồng ban đầu)	ha	1	20 cây/ha							5.100 đồng/cây		402.000
-	Giới ăn hạt gieo ươm từ hạt (5% mật độ trồng ban đầu)	cây	1	20 đồng/cây							15.000 đồng/cây		102.000
<b>1.4 Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</b>													
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.714	1,30 công/1000 m <sup>2</sup>	1,08	1,00	2,03				468.000 đồng/công		18.357.300
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.714	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	1,08	1,00	2,03				468.000 đồng/công		7.621.848
											468.000 đồng/công		7.328.412

+ Hệ số khu vực: Áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TT-LT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực là: 0,7.

+ Mức lương cơ sở: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ ban hành Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là: 2.340.000 đồng.

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: Áp dụng theo Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Cụ thể: Địa bàn khu vực III - Hệ số điều chỉnh (H<sub>ác</sub>) 0,6.

Đơn giá ngày công nhân trồng rừng:

$D_{Gncr} = ((2,55+0,7) \times 2.340.000 \text{ đồng} \times (1+0,6)) / 26 = 468.000 \text{ đồng/công.}$

Đơn giá ngày công lao động thiết kế:

$D_{Glak} = ((3,33+0,7) \times 2.340.000 \text{ đồng} \times (1+0,6)) / 26 = 580.320 \text{ đồng/công.}$

\* Chi phí vật liệu (cây giống): Áp dụng theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

\* Chi phí gián tiếp (gồm: chi phí chung và chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công): Áp dụng định mức đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

\* Thu nhập chịu thuế tính trước: Áp dụng định mức đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

\* Chi phí quản lý: Áp dụng định mức đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Định mức xây dựng.

\* Chi phí giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng: Áp dụng định mức đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Định mức xây dựng.

\* Chi phí lập hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định hồ sơ mời thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Áp dụng theo căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

\* Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán: Áp dụng theo Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng và Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

\* Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: Áp dụng theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về Quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

\* Thuế giá trị gia tăng (VAT): Áp dụng theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội./.